

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỞ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 10

- Nghĩa Lý phân tề: (Tính chất thâm tóm dung thông của nghĩa Lý).

Mục này được chia làm hai phần chính: Trước là biện minh tổng quát về đại ý. Sau, từ câu: “Nay, hiển bày về biệt giáo Nhất Thừa” tiếp xuống: Là chia chương giải thích.

Phần trước được phân làm ba:

1. Tóm kết đoạn trước để nêu ra phần sau.
2. Hiển bày tổng quát về chỗ sâu rộng.
3. Kết luận về chỗ được thâm tóm.

Một: Gồm hai câu. Câu trên (Đã rõ kinh này, kinh Hoa Nghiêm, nói chung là thuộc về Viên giáo) là tóm kết phần đã nêu ở trước, xác nhận kinh Hoa Nghiêm thuộc về Viên giáo. Hướng chỉ các đại sư khi lập giáo, đều cho Hoa Nghiêm là viên, cho nên biết kinh này được thâm tóm nơi Viên Giáo. Câu sau: Từ chữ “chưa biết...” tiếp xuống: Là chuyển mạch, nêu lên phần sau.

- Sở từ câu: “Tuy nhiên biển giáo pháp ấy...” tiếp xuống: Là nêu tổng quát rõ về tính chất sâu rộng, có Sự kết hợp cả pháp và Dụ. Từ câu đầu (Tuy nhiên...) đến câu “mới hiển rõ chỗ sâu rộng” là nói về pháp. Hai câu đầu nên tóm tắt về Sự “hoàn đại” tức là nghĩa về rộng. “Sắc không cùng tỏa sáng, diệu dụng của đức trùng trùng” là giải thích về nghĩa sâu. Nhưng nói bao hàm cả pháp, dụ, như một phía biển vô biên, không bến bờ, tiếp liền với trời cao một màu sắc. Bầu trời in bóng thấu tận đáy biển. Biển phản ánh cả bầu trời cao rộng, tức là môn thứ hai của bốn môn nêu dưới, thâm tóm tổng quát để quy về nẻo chân. (Bốn môn là: Một nêu rõ về chỗ nương tựa là Thể, Sự. Hai: Thâm tóm tổng quát để quy về chân thật Ba: Làm sáng rõ tính chất vô ngại. Bốn: Bao hàm dung hợp, biến hiện khắp) đều là Sự rỗng lặng thanh tịnh. Lý, Sự không

ngăn ngại, tức là “Sắc và không cùng soi sáng phản ánh”, sắc chẳng ngăn không, không chẳng ngại sắc. “Diệu dụng của đức trùng trùng”, tức nhằm nêu rõ nghĩa lý sâu xa. “Gồm đủ mười Huyền môn, tầng tầng lớp lớp vô tận” tức là Sự Sự vô ngại. Như biển cả có đủ mười đức, hồ tương biến hiện cùng khắp.

- Sở từ câu: “Nói về Sự thâm tóm, theo chiều ngang (không gian) của Viên giáo” tiếp xuống: Là giải thích về tính rộng lớn nêu trên. Như trong hai bậc nêu dưới, nói về mười pháp thiện của hàng Trời, Người v.v... tức là văn thuộc về phần ấy.

Từ câu: “Tổng quát, không gì là không...” tiếp xuống: Là tóm kết cả hai sự sâu, rộng.

- Sở từ câu: “Giống như” tiếp xuống: Là nêu về Dụ, có thể nhận biết.

- Sở từ câu: “Bốn giáo ở trước” tiếp xuống: Là kết hợp pháp mà nói.

Dùng bốn giáo hợp nơi trăm sông, Viên giáo hợp nơi biển lớn. Trong đó, trước là chính thức kết hợp, sâu là giải thích chỗ vướng mắc.

Chính thức kết hợp: Nói “Hãy còn chẳng phải là ba bốn, huống hồ là một hai” Là hợp với các giáo trước, nên tùy theo một giọt nước biển mà thấy rõ hoàn toàn khác với nước nơi trăm sông. Tức là nêu cái hơn để làm rõ cái kém. Ba tức là Chung giáo, bốn tức là Đốn giáo. Một, hai tức là Tiểu Thừa giáo và Thủy giáo. Tuy có năm giới, mười thiện, nhưng giới, thiện của Viên giáo ấy hãy còn chẳng giống với chỗ thù thắng của Chung giáo, Đốn giáo; do hai giáo này chẳng thể nêu bày về Sự Sự vô ngại; huống hồ là đối với chỗ kém của giáo một, và hai (Do hai giáo này hãy còn chẳng đạt được hai không cùng Sự Lý vô ngại). Cũng giống như biển lớn hãy còn khác hẳn với sông dài, huống chi là đối với những ngòi nước, rạch nước nhỏ nơi đồng ruộng.

- Sở từ câu: “Đây tức là có chỗ chung, không có chỗ giới hạn” tiếp xuống: Là đoạn sau, giải thích chỗ vướng mắc. Nghĩa là có người nêu vấn nạn: “Trước thì thâm tóm chung, sau thì lựa chọn, phân biệt một cách tổng quát, hai nghĩa ấy hết sức cách xa, làm sao có thể thông suốt?”. Cho nên cần được giải thích: “Về hướng thâm tóm chung”: Tức căn cứ nơi chỗ dung hợp. Như trong Viên giáo có Tiểu Thừa với năm giới, mười Thiện, bốn đế, chân duyên”. Có “Thập Địa, mười Như, tám Thức, bốn Trí” trong Thủy giáo. Có “Sự Lý Vô ngại” trong Chung giáo. Có “Ngôn từ, tư duy dứt tuyệt” trong Đốn giáo. Cũng như biển cả có nước của trăm dòng sông, nghĩa về nước thì giống nhau.

“Sau, lựa chọn phân biệt tổng quát”: Là căn cứ ở chỗ không bị giới hạn. Như Tiểu Thừa chỉ nói về người không, tự lợi. Thủy giáo nói về ba Thừa năm Tánh. Chung giáo chẳng nói về diệu dụng của đức đầu tóm, bao quát. Đốn giáo toàn bộ chỉ là Sự Lý cùng dứt tuyệt v.v... Như nước nơi trăm dòng sông kia chẳng giống với vị mặn của nước biển, chẳng gồm đủ mười đức.

Ba: Sở từ câu: “Cho nên Viên giáo này” tiếp xuống: Là kết luận về chỗ đầu tóm, thuộc về. Phần này gồm ba:

Một: Hiện bày tổng quát về chỗ sâu rộng.

Hai: Từ câu: “Nhất Thừa có hai” tiếp xuống: Giải thích rõ về nghĩa sâu .

Ba: Thông tỏ về chỗ vướng mắc.

Trong phần hai, nói “Đồng giáo Nhất Thừa” (Nhất Thừa có hai: Một là đồng giáo nhất Thừa, hai là Biệt giáo nhất Thừa), nghĩa là hai loại Chung giáo và Đốn giáo, tuy có giảng nói về một Tánh, một Tướng, không hai, không ba, nhưng chẳng biện giải về tính chất viên dung, đầy đủ các đức, Sự Sự vô ngại, nên chẳng phải là Đồng giáo nhất thừa, Biệt giáo Nhất Thừa có nói đến “Một Tánh, một Tướng” “Sự Lý vô ngại”, “Ngôn từ tư duy đều dứt hẳn”, giống với hai giáo kia (tức Chung giáo và Đốn giáo).

- Sở từ câu: “Do chỗ đồng với Sự bao gồm của Biệt giáo đều được đầu tóm trong Viên Giáo:” Là đoạn ba thông tỏ về chỗ vướng mắc do vấn nạn. Tức là có người sẽ nêu vấn nạn: “Đã cho là giống với Đốn với Thật, sao còn bảo là khác với hai giáo ấy?” Nên ở đây cần thông tỏ: Là trong chỗ giống ấy tất có nghĩa khác biệt. Như “Sự Lý vô ngại” (giống) ắt có “Sự Sự vô ngại” (riêng khác). Cũng như nước nơi dòng sông kia chẳng chảy về biển cả thì cũng có vị mặn của nước biển (giống), nhưng nước của biển vẫn khác với nước của dòng sông kia (khác riêng).

- Sở từ câu: “Nay hiện bày Biệt giáo Nhất Thừa” tiếp xuống: Là phần chính thứ hai (của mục Nghĩa Lý phân tể), chia chương giải thích. Được phân làm hai: Trước là nêu chương (Lược nêu bốn môn: Một: Biện minh về chỗ vướng tựa là Thể, Sự. Hai: Đầu tóm để quy về chân thật. Ba: Làm sáng rõ tính chất vô ngại. Bốn: Bao hàm dung hợp, biến hiện cùng khắp). Sau, Từ câu: “Trong môn thứ nhất” tiếp xuống: Là dựa vào chương (môn) để giải thích (Nơi bốn môn (chương) nêu trên, mỗi môn đều có mười môn (mười cặp) để hiện bày đến vô tận. Mười cặp trong chương đầu là: Một: Giáo, Nghĩa. Hai: Lý, Sự. Ba: Cảnh, Trí. Bốn: Hành, Vị. Năm: Nhân, Quả. Sáu: Y, Chánh (báo). Bảy: Thể,

Dụng. Tám: Người, pháp. Chín: Nghịch, Thuận. Mười: Ứng, Cảm).

Trong phần giải thích chương đầu (Biện minh về chỗ nương tựa là Thể, Sự) gồm ba đoạn: Một: Nêu ra. Hai: Giải thích tóm lược. Ba: Kết luận, tóm lược.

Sớ câu: Từ câu: “Giáo tức Năng thuyên” tiếp xuống là đoạn giải thích tóm lược. Chỉ giải thích hai cặp: Giáo, Nghĩa, Lý, Sự.

Nói “Cho đến ánh sáng, hương thơm”: Tức là pháp hiển bày về nghĩa nơi Thể, mà Lý của “Năng thuyên” đều là Thể của giáo, như trong phần “Giáo Thể” sau đây sẽ biện minh, có dùng ánh sáng để thể hiện Phật sự.

Câu: “Nghĩa tức là “Sở thuyên”, tức là tất cả nghĩa Lý của năm Giáo”, như trong phần lập giáo ở trước đã căn cứ vào “Sở thuyên” nói về nghĩa của sai biệt của bảy mươi lăm pháp, tám Thức v.v... hay pháp của mười đối v.v... đều là nghĩa.

- Sớ từ câu: “Lý tức là sinh không” tiếp xuống: Là nêu về Lý của năm Giáo. “Sinh không” vốn hiển bày ra là Lý của Tiểu Thừa giáo; Hai không vốn hiển bày là Lý của thủy giáo. Vô tánh, Chân như là Lý của Chung giáo. Mà nói “Đẳng” (cùng) là cùng với Lý của hai giáo còn lại. Tức Lý của Đốn giáo cũng là Chân như Vô tánh, Thể dứt tuyệt mọi Sự nêu bày. Như và Tánh cùng dứt hết mà cũng chẳng lìa Như. Lý của Viên giáo là dung thông hết thảy các Lý, không có chướng ngại.

- Sớ câu: “Sự tức Sắc, Tâm, Thân v.v..”: Là cùng chọn lấy các loại Sự khác. Như diễn rộng về Thân thì có nhiều nghĩa: Tức là sáu cõi, bốn Thánh v.v... như trong môn Sự thì không gì là không thấu tóm ở đấy.

- Sớ câu: “Phần còn lại có thể suy tính theo chuẩn mực ấy”: Tức là nói về tám môn (Tám cặp) còn lại. Như cặp thứ ba là Cảnh, Trí: Là Cảnh nơi đối tượng được quán chiếu của năm Giáo, Trí nơi chủ Thể quán chiếu. Thâu tóm chung thì không ra ngoài hai Đế, hai Trí. Còn riêng thì, về Tiểu Thừa: Bốn Đế, Niết-bàn là Cảnh; Vô lậu, Tịnh, Tuệ là Trí, cùng với mười Trí như Tha Tâm v.v... Thủy giáo cũng hợp chung cả hai Đế, bốn Đế là Cảnh; Gia hạnh, Căn Bản, Hậu đắc là Trí. Chung giáo thì ba Đế là Cảnh; Quyền, Thật vô ngại là Trí. Đốn giáo thì không Cảnh là Cảnh, dứt tuyệt Trí là Trí. Viên giáo thì Cảnh là Cảnh của vô tận, Trí cũng là Trí của vô tận.

Cặp thứ tư là Hành Vị: Sự tu tập (Hành) của năm giáo chẳng đồng, nên quả vị (vị) đạt được cũng sai biệt. Vị thì chung cho cả nhân, quả.

Cặp thứ năm là nhân Quả: Tự hỗ tương nhưng chẳng thông hợp.

Như bảy phương tiện là Nhân, Tu-đà-hoàn v.v... là Quả. Đẳng giác trở xuống đều là Nhân, Diệu giác là Quả.

Cặp thứ sáu là Y, Chánh: Y tức là cõi nước, Chánh tức là thân Phật v.v...

Cặp thứ bảy là Thể, Dụng: Thể tức là pháp thân, Báo thân. Dụng tức là Ứng, Hóa.

Cặp thứ tám là Người pháp: Người là người giác ngộ, pháp tức như pháp Bồ-đề v.v...

Cặp thứ chín là Nghịch, Thuận: Nghịch tức là như Bà Tu, Vô Yếm; Thuận thì như Quan Âm, Chánh Thủ.

Cặp thứ mười là Ứng, Cảm: Ứng tức là hướng tới chỗ cảm, là Phật cùng Bồ tát. Cảm là thích hợp với cơ duyên, như Bồ tát, chúng sanh.

Mỗi cặp nêu trên đều theo năm giáo để biện giải về chỗ sai biệt. Các giáo đều có đủ, nên gọi là “có thể suy tính theo chuẩn mực ấy”.

Lại nữa, mười cặp ấy, thì cặp đầu là tổng quát, những cặp sau thì dần dần tóm lược. Nếu biện giải theo thứ lớp, thì là không pháp nào mà không cùng tận, pháp có giáo Lý, Hành, Quả. Hành, Quả đều ở trong Lý của Sở thuyên. Hai là theo Lý của Sở thuyên tuy có nhiều nhưng không ngoài Lý, Sự, tức Tánh cùng Tướng, chẳng pháp nào là chẳng thấu tóm. Ba:, Lý bao gồm cả tám cặp tiếp dưới, tạm không bàn đến, chỉ căn cứ trong Sự thì không ngoài Cảnh, trí. Bốn, Trí quán nơi Cảnh, nên có hành của Sự tu tập và quả Vị được thành tựu. Năm, Hành, Vị; chưa rốt ráo thì nói chung là thuộc về Nhân rốt ráo thì thuộc về quả. Sáu, trong Quả có nhiều pháp, nhưng không ra ngoài Y, Chánh. Nhân cũng có như thế. Bảy, theo trong Y, Chánh đều có Thể, Dụng. Như trong Chánh thì Thể là pháp, Báo; Dụng là Ứng, Hóa. Trong Y thì Thể là Pháp tánh. Dụng là ứng hợp vật, theo đấy mà hiện. Tám, trong Chánh tự có Người, pháp chẳng đồng. Nhờ pháp mà người thành tựu, nhờ Người mà hoằng dương pháp. Chín, ở trong Người có Sự hóa độ thuận nghịch. Mười thuận nghịch của người ấy có Cảm, Ứng. Thích hợp với Sự hóa độ nghịch để cảm hóa thì Bà Tu v.v... ứng hiện. Thích hợp với Sự hóa độ thuận để cảm hóa, thì Văn Thù v.v... ứng hiện.

Thêm nữa, nếu dựa vào những cặp sau để chia một thành hai thì pháp càng nhiều vậy. Tức là, như Quả phân ra Y, Chánh là hai. Nhân cũng vậy, thành ra bốn. Chánh, có Thể, Dụng. Y cũng như thế, thành ra là tám. Cứ theo đó lần lượt thành nhiều, không cần nêu đủ. Cho nên trong bản Sở giải không giải thích.

Lại nữa, mười cặp ấy, theo ý chí nơi tổng tướng để thấu tóm bao

quát, thì dùng làm chỗ nương tựa của mười Huyền về Thể, Sự. Như dùng nghĩa để chọn lấy thì tùy trong một Sự tức có mười cặp. Như phần nói về Xứ Thắng Âm Liên Hoa tiếp sau sẽ nêu bày. Cho nên văn ở đoạn sau chỉ căn cứ vào một hạt bụi tức có đủ mười cặp.

- Số câu: “Chương, Môn, thứ hai: Thân tóm để quy về chân thật”:

Văn của bản Sở giải có ba phần:

Một: Nêu chương.

Hai: Từ câu: “Tức chân không dứt hẳn mọi tướng” tiếp xuống: Là chỉ rõ gốc của pháp.

Ba: Từ câu: “Kinh nói” tiếp xuống: Dẫn văn để minh chứng.

Nơi phần hai là nói đến pháp Giới Quán của đại sư Đỗ thuận (557-640) Gồm ba loại Quán:

Một: Chân không tuyệt tướng Quán.

Hai: Sự Lý vô ngại Quán.

Ba: Chu biến hàm dung quán.

Ba Quán ấy tức là, trong bốn môn của bản Sở giải đã nêu, thì môn “Thân tóm để quy về Chân thật” đầu tiên trong ba môn sau chính là “Chân không tuyệt tướng Quán”. Ở trong pháp Quán này có Bốn câu, mười môn. Bốn câu là:

Một: Hội sắc quy không quán.

Hai: Minh không tức sắc Quán.

Ba: Không sắc vô ngại Quán.

Bốn: Mẫn tuyệt vô ký Quán.

Hai câu đầu, mỗi câu đều có bốn môn nên thành ra là mười môn.

Bốn môn của câu đầu là: Ba môn đầu cùng nói sắc chẳng tức không vì tức là chân không.

Một: Nêu rõ chẳng phải đoạn không, do tức là chân không.

Hai: Nêu rõ các màu sắc xanh vàng v.v... chẳng là chân không. Do các màu ấy không có Thể, nên tức là chân không.

Ba: Trong không chẳng có sắc để có thể tức là. Cho nên gọi là: chẳng tức không. Do hợp sắc quy về không, nên không có thể tánh, tức là chân không.

Ba môn đầu là dùng pháp phân biệt rõ về Sự việc.

Bốn: Sắc tức là không. Do Vô tánh. Sắc đã như thế thì muôn pháp cũng vậy.

Bốn môn của câu hai: Minh không tức sắc Quán: Ba môn đầu dựa theo chỗ giải thích trước, chỉ đổi lại là: “Không chẳng tức sắc”. Do “tức sắc” nên cũng có ba nghĩa:

Một: Không chẳng tức Sắc. Đoạn không chẳng tức sắc. Do chân không ắt chẳng là khác sắc.

Hai: Không chẳng tức sắc. Do Lý của không chẳng phải là các sắc xanh vàng v.v... nên chẳng phải là sắc. Nhưng cái chân không của các sắc xanh vàng v.v... ắt chẳng khác xanh vàng v.v... nên gọi là tức sắc.

Ba: Không chẳng tức Sắc. Không là đối tượng được nương tựa nên chẳng tức sắc, ắt cho chủ thể nương tựa làm đối tượng được nương tựa, nên gọi là tức sắc.

Ba nghĩa trên là phân biệt rõ về Sự việc.

Bốn: “không tức là sắc”. Phạm là chân không ắt chẳng khác sắc.

Câu Ba: Không sắc vô ngại Quán: Nghĩa là sắc nêu rõ Thể là chân không, nên sắc chẳng mất mà “không” hiện. “Không” nêu rõ Thể chẳng khác sắc, nên không tức sắc mà không chẳng chìm khuất. Do đấy, hai pháp không ngăn ngại, là một vị.

Câu Bốn: Mẫn tuyệt vô ký Quán: Nghĩa là cái chân không ấy chẳng thể nói: Tức sắc chẳng tức sắc, tức không chẳng tức không. Hết thấy các pháp đều “Chẳng thể” nêu bày. Cái “Chẳng thể nêu bày” ấy cũng chẳng thể. Lời ấy cũng chẳng thọ nhận. Hoàn toàn dứt tuyệt, không nhờ dựa, mọi Sự biện giải của ngôn từ chẳng đạt tới. Vì sanh tâm động niệm là trái với thể của các pháp. Do tám môn trước là phân biệt về Sự việc để làm hiển lộ Lý. Môn thứ ba kết thúc biện giải để hướng tới Hành. Môn thứ tư thì Thể của Hành chính thức thành tựu. Do biện giải thành tựu Hành, Hành khởi thì biện giải dứt.

Phần nêu trên đều thuộc về nghĩa của “pháp Giới Quán”. Sở dĩ trong phần Sở giải không nêu dẫn rộng, là do câu thứ ba “Sắc không Vô ngại” (của pháp Quán một: Chân không tuyệt tương Quán) thì trùng với pháp quán thứ hai là “Sự Lý vô ngại Quán” (của đại sư Đỗ Thuận). Đại sư sở dĩ lập ra, là do câu bốn “Mẫn Tuyệt vô ký”, vì dứt hẳn cả ba cái trước, nên gọi là “Chân không tuyệt tương”. Nay chỉ chọn lấy một môn làm ý chung thì cũng là “Mẫn tuyệt vô ký”.

Lại nữa, là nhằm khiến bốn môn thành bốn thứ pháp giới. Môn một tức là Sự pháp giới. Môn tiếp tức là Lý pháp giới. Môn ba tức là Sự Lý vô ngại pháp giới. Môn bốn tức là Sự Sự vô ngại pháp giới.

Nên trong pháp Quán thứ ba là “Sự Lý vô ngại” (cũng là chương ba: Làm sáng rõ tính chất vô ngại), văn của bản Sở giải phân làm ba phần:

1. Nêu tổng quát.

2. Từ câu: “Một là môn Lý biến hiện khắp nơi Sự” tiếp xuống: Là

giải thích (pháp Quán này cũng có mười môn).

3. Từ câu: “Mười Sự nêu trên” tiếp xuống: Là tổng kết.

Một: Nêu tổng quát: Nói “Mười cặp thấy đều vô ngại”, tức là, một: Giáo, Nghĩa vô ngại.

Hai: Sự, Lý vô ngại.

Ba: Hành, Vị vô ngại. Cho đến mười là Ứng Cảm vô ngại. Nay chỉ nhấn mạnh về Sự Lý vô ngại. Sự Lý là chỗ thâu tóm chung trong pháp của Sở thuyên. Lại nữa, nhiều nơi đều biện minh về Lý Sự vô ngại, là để hình thành bốn pháp giới.

- Số từ câu: “Một là môn Lý biến hiện khắp nơi Sự” tiếp xuống: Là phần hai, giải thích riêng về mười môn, tức là mười Biệt. Trong mỗi mỗi môn, trước là chính thức giải thích, sau là hợp với nghĩa nêu trước. Tức là phần Tánh Tướng đã nêu bày, nghĩa của mười cặp chẳng đồng, nên hoặc một môn hợp với một nghĩa, hoặc hai môn cùng hợp với một nghĩa, hoặc một môn có thể hợp với nhiều nghĩa, theo văn sẽ nhận biết.

Lại nữa, trong mười cặp chỉ hợp về Pháp tánh, do đây là phần giới hạn, sai biệt nơi nghĩa Lý của đồng giáo Nhất Thừa, như trước nói về ba Thừa, một Thừa khác biệt. Nay chỉ hợp chỗ khác biệt của một tánh, năm Tánh, một Thừa. Nay chỉ hợp một Tánh thì mười cặp đều như thế.

Môn thứ nhất không hợp. Môn thứ hai thì hợp ở một thời. Văn của bản Số giải chia làm ba:

Một: Nêu môn.

Hai Từ câu: “Nghĩa là Lý không có phân chia giới hạn” tiếp xuống: Là chính thức giải thích. Tức Lý chẳng thể phân, nên cho là “không phân chia giới hạn”. Sự thì theo duyên riêng nên rõ ràng là có phân chia thứ bậc nhưng chẳng lẫn lộn, nên có được Sự cùng biến hiện khắp. Nay nêu rõ Lý chẳng khác với Sự, nên biến khắp trong Sự.

Ba: Từ câu: “Cho nên nơi mỗi mỗi vi trần” tiếp xuống: Là tóm kết về nghĩa biến hiện khắp.

Nếu chẳng biến hiện hoàn toàn thì Lý có thể phân chia. Sự chẳng thâu tóm toàn vẹn thì cũng chẳng tức là Lý. Như nơi một vi trần, Sự Sự đều như thế, thì chính vào lúc biến hiện khắp ấy, không hề gây trở ngại cho Sự biến hiện khắp khác, nên cũng chẳng phải là ở nơi khác không có Lý. Đây đó đều toàn vẹn, cũng chẳng phải là hai Lý.

- Số câu: “Hai là môn Sự biến hiện khắp nơi Lý” Văn gồm hai: Một là, chính thức biện minh. Hai là, hợp với trước. Trong phần một, số dĩ phải hoàn toàn giống nhau, là do Sự không có Thể riêng nên, trở

lại như Lý. Nếu chẳng hoàn toàn giống nhau, thì chẳng như Lý. Nghĩa về “Sắc chẳng khác không” chẳng thành tựu trọn vẹn. Nhưng hai môn cùng biến hiện vượt quá nẻo bình thường nên khó nhận thấy. Vì sao? Là vì, Sự đã có phân chia, Lý thì Không phân, như vậy thì sao có được việc biến hiện khắp? Nếu vì trần biến hiện khắp pháp giới, thì hạt bụi nên chẳng phải là nhỏ. Lý biến hiện khắp giống Sự nên như là hạt bụi nhỏ. Nay nêu rõ, do Sự cùng Lý có nghĩa “chẳng phải là một”, “chẳng phải là khác”. Do chẳng phải là khác nên hoàn toàn giống nhau. Do chẳng phải là một nên không hủy hoại. Phân biệt thì Sự, Lý là hai phần. Như sóng của biển. Một ngọn sóng biến hiện khắp hoàn toàn nơi biển lớn, là do đồng với biển. Biển lớn hoàn toàn ở nơi một ngọn sóng nhỏ, là do biển không hai. Hoàn toàn ở nơi một ngọn sóng, cũng là hoàn toàn ở nơi các ngọn sóng, vì cùng một biển.

- Số từ câu: “Do hai nghĩa nêu trên” tiếp xuống: Là phần hai, hợp với nghĩa có trước. Phần này gồm hai:

Một: Hợp về Nhất Tánh.

Hai: Hợp về Nhất Thừa.

Nơi phần một được chia làm ba: Một là biện minh về một Tánh, năm Tánh. Hai là biện minh về thành Phật chẳng thành Phật. Ba là biện minh về Vô tánh tức là Phật Tánh. Trong phần biện minh về một Tánh, năm Tánh thì trước là chính thức biện minh, sau là dẫn chứng.

Đã rõ Sự thì có phân chia giới hạn, Lý thì không phân. Năm Tánh căn cứ vào Sự, một Tánh căn cứ nơi Lý. Nay Lý biến hiện khắp Sự thì Lý của một Tánh hoàn toàn ở trong năm Tánh. Sự biến hiện khắp nơi Lý, nên năm Tánh tức là một Tánh. Do đây viết là “Cùng bao gồm thấu triệt nên đều giống với một Tánh”.

- Số từ câu: “Cho nên phẩm Xuất Hiện nói” tiếp xuống: Là phần hai dẫn chứng.

Văn ở đây giải thích gồm hai nghĩa: Một chính là nghĩa về “Sự Sự vô ngại”, do chúng sanh và Phật đều là Sự. Nay chọn lấy nơi văn giải thích nghĩa về “Đều giống nơi một Tánh” để chứng minh cho “Sự Lý vô ngại”. Do Lý biến hiện khắp Sự, nên chúng sanh theo Lý mà ở trong Phật.

- Số từ câu: “Lý biến hiện khắp nơi Sự nên một thành thì tất cả thành” tiếp xuống: Là nghĩa thứ hai biện minh về thành Phật chẳng thành Phật. Tức là Lý không hai thật nên bao gồm nhiều Sự mà đều thành. Lý như hư không, nên Sự đồng với Lý mà không thành. Từ câu: Kinh có đoạn: Ví như hư không” tiếp xuống: Là phần dẫn chứng. Cũng

dẫn nghĩa thuộc phẩm Xuất Hiện, trong phần thành tựu bậc Chánh giác, để chứng minh. Kinh viết: “Này Phật Tử! Ví như hư không, đối với tất cả thế giới hoặc thành hoặc hoại, thì hư không luôn không tăng giảm. Vì sao? Là vì hư không chẳng sanh. Quả vị Bồ-đề của chư Phật cũng lại như thế. Hoặc thành Chánh giác hay chẳng thành Chánh giác thì cũng không hề tăng giảm. Vì sao? Là vì Bồ-đề là không tướng, không phi tướng, không một không nhiều, tức làngĩa “không có gì mà thành”. Do từ hai nghĩa trên, nên muốn thành thì niệm niệm luôn thành. Muốn chẳng thành thì mười phương ba đời không thành Phật. Cho nên thành và chẳng thành tự tại, không ngăn ngại.

- Sở câu: “Một Tánh, không Tánh tức là Phật Tánh” Là đoạn ba, hợp về nghĩa Phật Tánh, Trước là chính thức hợp; sau từ câu: “Cho nên kinh Niết-bàn nói” tiếp xuống: Là dẫn chứng. Do Đệ-nhất-nghĩa Không tức là Phật Tánh, nên đại ý đã được nêu rõ như thế. Nhằm đạt tới tận cùng cội nguồn của các pháp, nên lại lược dẫn. Đây là đoạn kinh thuộc phẩm hai mươi bảy, Phẩm Sư Tử Hống. Nêu câu hỏi về Phật Tánh, gồm sáu câu:

Một: Thế nào là Phật Tánh? (Hỏi về Thể Tánh)

Hai: Do từ nghĩa nào mà gọi là Phật Tánh? (Hỏi về nghĩa tên Tánh).

Ba: Do đâu lại gọi là Thường Lạc Ngã Tịnh? (Hỏi về đức của Tánh).

Bốn: Nếu tất cả chúng sanh có Phật Tánh thì do đâu không thấy hết thấy chúng sanh là “Sở hữu chủ” Phật Tánh ấy? (Hỏi về Lý do chẳng thấy chúng sanh có Phật Tánh).

Năm: Bồ tát mười Trụ, an trụ nơi pháp nào mà chẳng có được Sự thấy rõ nơi Phật tánh? Còn Phật thì an trụ nơi pháp nào mà luôn thấy rõ, thấu đạt? (Hỏi về Sự sai biệt nơi pháp an trụ).

Sáu: Bồ tát mười Trụ do những thứ mất gì mà chẳng thấy rõ? Còn Phật thì với mất gì mà luôn thấy rõ? (Hỏi về diệu dụng của mắt chẳng đồng) Trong phần đáp lại câu hỏi một, kinh viết: “Phật Tánh là Đệ-nhất-nghĩa không. Đệ-nhất-nghĩa Không gọi là Trí Tuệ. Gọi là Không, tức chẳng thấy Không cùng chẳng không (bất không). Gọi là Trí, tức là thấy Không cùng với chẳng Không, Thường cùng Vô thường, Khổ cùng với lạc, Ngã cùng với Vô ngã, Không là tất cả sanh tử. Chẳng Không, là đại Niết-bàn” cho đến câu: “vô ngã tức là sanh tử. Ngã tức là đại Niết-bàn. Thấy tất cả không, chẳng thấy “bất không” thì chẳng gọi là Trung Đạo”. Tiếp đến đoạn: “Thấy tất cả là Vô ngã, chẳng thấy ngã,

thì chẳng gọi là Trung đạo. Trung đạo, đó là Phật Tánh. Do nghĩa ấy nên Phật Tánh thường hằng, không có biến đổi. Nhưng vì vô minh che phủ, khiến các chúng sanh chẳng thể thấy được”.

Đại sư Tiến Phước (pháp Tạng) giải thích: Phật Tánh có hai: Một là Tánh Đắc, hai là Tu Đắc. Phật Tánh là Đệ-nhất-nghĩa Không. Đệ-nhất-nghĩa không gọi là Trí Tuệ. Trí Tuệ gọi là Tánh giác ngộ nơi Trí Tuệ Trung đạo của Tánh Đắc. Như Kinh Mật Nghiêm nêu:

*“Như Lai, kho thanh tịnh
Cũng gọi Trí vô cấu
Thường trụ, không đầu cuối
Là tứ cú ngôn thuyết”.*

Cũng như Kinh Hoa Nghiêm ở phần sau có đoạn: “Trí vô tướng, trí vô ngại, có đầy đủ nơi thân chúng sanh, chẳng phải là theo duyên hợp nơi trí tuệ mà gọi là Trí Tuệ. Nhưng có nghĩa là ánh sáng của tự tánh soi chiếu khắp pháp giới, nên gọi là Trí Tuệ. Từ câu “Gọi là không” tiếp xuống là biện minh về “tánh Tu Đắc”. Tánh Giác do tu tập đạt được (Tu Đắc) quán chiếu nơi Đệ-nhất-nghĩa Không, chẳng thấy Không cùng “Chẳng không”, lia mọi tướng Có, Không. Từ câu “Bậc Trí thấy Không” tiếp xuống, là nêu rõ về người thấy Trung Đạo. Bậc trí tức là Phật và chư vị Bồ tát. Từ câu “Không là...” tiếp xuống, là biện minh về các pháp Có, Không. Không tức là Biến kế, Y Tha “Chẳng Không” tức là Tánh Viên Thành thật. Phần văn ở đoạn dưới nói: “Hết thấy các pháp đều là hư giả”. Theo nơi chốn ấy mà dứt hết, tức là Đệ-nhất-nghĩa Không. Cho nên biết, Đệ-nhất-nghĩa Không là “Chẳng không” nơi Như Lai Tạng, chẳng phải là Không nơi Như Lai Tạng. Chư Phật, Bồ tát, cùng quán cả hai nẻo Chân, Tục, Có, Không cùng soi chiếu, nên gọi là Trung Đạo. Lại dựa nơi văn đoạn dưới nói về Phật Tánh, thế nào là Không? Là Đệ-nhất-nghĩa Không. Thế nào là chẳng phải không? Là do thường. Thế nào là chẳng phải không, chẳng chẳng phải không? Là có thể cùng với pháp Thiện tạo ra chủng tử. Theo như văn của kinh ấy (Kinh Niết-Bàn) thì Đệ-nhất-nghĩa Không chẳng phải là Không nơi Như Lai Tạng.

Ở trên là ý của Đại sư Tiến Phước (Đại sư pháp Tạng) cũng có Lý sâu xa. Nay chính thức giải thích thì so với kiến giải vừa nêu có ít nhiều khác biệt. Đầu tiên nói Phật Tánh là Đệ-nhất-nghĩa Không. Đệ-nhất-nghĩa Không là Trí Tuệ. Tức là nêu cả đôi về Không, và Trí. Do Đệ-nhất-nghĩa Không bao gồm chung cả Tâm, Cảnh, nên nêu rõ tức là Trí Tuệ, phân biệt khác với gạch ngói v.v... là khí thể gian. Từ câu “Gọi

là Không” trở xuống, là nhắc lại “Đệ-nhất-nghĩa Không” đã nêu trên. Do Không và Có, cả hai đều dứt hẳn, mới gọi là Đệ-nhất-nghĩa Không nên viết là “Chẳng thấy Không cùng chẳng Không”. Từ câu: “Trí Tuệ là thấy Không cùng với chẳng Không” tiếp xuống: Là giải thích về Trí Tuệ đã nêu trên. Văn của kinh hơi lược. Nếu đầy đủ thì sẽ là: “Gọi là Trí Tuệ, tức có khả năng nhận thấy Không và chẳng Không”. Cho nên ở đây, chữ Giả (*, trong câu Trí giả) chẳng phải là người, mà chỉ là từ lặp lại. Trong đây nói kiến thì chẳng phải là căn cứ nơi Tu Kiến (do tu tập mà thấy được) mà là nêu rõ về Tánh kiến, tức vốn có Trí Tánh nên có thể thấu đạt được nghĩa Không và chẳng Không. Nếu không là Trí vốn có (Bản trí) thì sao biết được Không và chẳng Không? Ngã, và Vô ngã v.v... cũng như thế. Theo nơi Tu kiến, thì trong đoạn kinh ấy từ câu “Tự Tại” trở xuống (Phật trả lời câu hỏi năm, sáu, cùng đoạn “Vô minh che phủ” trở xuống) mới bàn về thấy (kiến) chẳng thấy.

Nay dùng “Tức Trí” để biện minh về Không, nên gọi “Đệ-nhất-nghĩa Không” và trí của tức Không, mới là Tánh Trí thường hằng. Chẳng sanh nên là Thường. Chẳng diệt nên là Hằng. Bạc cổ đức nêu dẫn đoạn kinh tiếp dưới nói về hai nẻo không, để chứng minh Đệ-nhất-nghĩa Không chẳng phải là không nơi Như Lai Tạng. Nhưng nay xem chỗ dẫn kia, thì chính là chứng minh đó là nơi Không Như Lai Tạng. Từ câu “Thế nào là chẳng phải Không” tiếp xuống, mới là chứng minh về nghĩa Trí Tuệ. Không, Trí cùng hợp thành mới là nghĩa Phật Tánh đích thật. Cho nên biết, hai Tạng cũng không lìa nhau, do Phật Tánh ấy không nhiễm nơi pháp Vọng, nên gọi là Không. Gồm đủ hằng sa đức vi diệu, nên gọi là chẳng Không. Cần phải rõ không các vọng thì đức của chẳng Không mới hiển bày. Cho nên nghĩa chẳng lìa nhau cũng theo đây mà suy xét.

Lại nói “Đệ-nhất-nghĩa Không”, là ở Đệ-nhất-nghĩa-đế bàn về Không. Cho nên biết rõ tánh của Không và tánh của Trí là một Tánh. Lại cho rằng, thấy tất cả không, chẳng thấy “Bất không” thì chẳng gọi là Trung Đạo. Trung Đạo gọi là Phật Tánh. Cho nên đầu tiên nói: “Tức là Đệ-nhất-nghĩa không”. Như thế thì cùng nhận thấy cả hai, mới có Phật Tánh. Khi chẳng nhận thấy cả hai thì không có Phật Tánh. Vì thế biết hết thấy ngôn từ Không, chẳng Không đều gồm cả chủ thể, đối tượng. Căn cứ vào đối tượng được nhận thấy là Không và chẳng Không, tức là Trung đạo Phật Tánh; nếu theo chủ thể nhận thấy, tức là Trí Tuệ. Nếu chẳng nhận thức về cả hai thì chẳng biết Phật Tánh. Nếu thấy Trung đạo thì gọi là thấy Phật tánh. Các phần khác thì như nơi kinh ấy

và ở bản Sở giải đã nêu.

- Sở từ câu: “Lại như Phẩm Xuất Hiện nêu: Không một chúng sanh nào” tiếp xuống: Là phần hai (của phần dưới nghĩa có trước), hợp về Nhất Thừa (Phần một là Hợp về Nhất Tánh). Cho rằng “Không một chúng sanh nào là chẳng có...” tức giải thích đầy đủ về nghĩa của Nhất Thừa. Nếu có một người không có tánh Trí Tuệ, tức là có hai Thừa, ba Thừa.

- Sở câu: “Ba là môn dựa nơi Lý thành tựu Sự”: Nói về môn thứ ba. Phần này gồm hai: Một là giải thích chung. Hai là kết hợp với phần nêu trước.

Trong phần một, nói “Cho nên phải nhân nơi Lý mà thành”. Là do các duyên khởi đều không có tự tánh. Do Lý và Vô tánh nên, Sự mới thành tựu.

Trung Luận viết:

*“Do có cái nghĩa không
Nên các pháp được thành”.*

Thêm nữa, lìa chân tâm thì không có Thể riêng.

- Sở từ câu: “Trong ấy có hai” tiếp xuống: Là phần hai, hợp với hai nghĩa nêu trên.

Do trước nêu “Lìa chân tâm thì không có Thể riêng” nên trở thành thứ nhất là “Cụ phần nơi Duy Thức”. Do Trước, Lý Vô tánh đã thành nên tạo thành nghĩa Tùy, duyên của Chân như.

Nói Cụ phần, tức do chẳng sanh diệt cùng với sanh diệt hòa hợp, chẳng phải là một, chẳng phải là khác, gọi là thức A-lại-da, là cụ phần. Do có đủ sanh diệt và chẳng sanh diệt. Chẳng sanh diệt tức là Như Lai Tạng, tức hợp với phần “Duy Tâm chân, vọng khác biệt, trong ấy làm rõ về chân tâm” đã nêu trước. Nếu không dựa hoàn toàn nơi chân tâm thì Sự chẳng dựa nơi Lý. Chỉ căn cứ vào sanh diệt, thì chẳng phải là cụ Phần. Có kiến giải cho rằng, ngoài ảnh có hình thật là “một nửa Duy Thức” ảnh là hình thật cùng sáng rõ thì là Cụ phần. Đây chính là Cụ phần trong Tông Duy Thức.

Tiếp theo là dẫn chứng. Nói “Bồ tát Giác Lâm nói kệ”. Tức là phẩm Dạ Ma Cung Trung kệ Tán, trước nêu về Dụ:

*“Ví như người thợ vẽ
Phân phối các sắc màu
Hư vọng chọn sắc khác
Bốn đại không sai biệt...”*

Phần kệ được dẫn nơi bản Sở giải là hợp hai câu kệ trên. Câu đầu

(Tâm như người thợ vẽ) hợp với “Ví như người thợ vẽ”. Ba câu sau đều hợp với câu thứ hai: “Phân phối các sắc màu” tiếp đến dẫn kệ chứng minh về Cụ phần cũng hợp với câu thứ hai đều như nơi Phàm Dạ Ma kệ Tán giải thích.

- Số câu: “Hai là biện minh về nghĩa Tùy duyên của Chân Như”: Tức là hợp với phần đã nêu ở trước: “Chân như, tùy duyên, bất biến riêng biệt, trong đó làm rõ nghĩa Tùy duyên”. Duyên từ nơi chân khởi, nên dựa nơi Lý mà thành. Lìa Như Lai Tạng thì tất cả các pháp chẳng thể có được. Như nơi Phẩm Vấn Minh sẽ giải thích.

- Số câu: “Bốn là môn Sự có thể hiển bày Lý”: Là nói về môn thứ tư. Gồm hai phần: Một là chính thức biện minh. Hai là dẫn chứng.

Trong phần một, nói “Tức là do Sự nắm lấy Lý mà thành” là chuyển tiếp từ môn thứ ba ở trước. Câu: “Cho nên Sự giả mà Lý thật”: Do nắm giữ Lý mà thành Sự, lìa Lý thì không có Sự, nên Sự thì giả mà Lý thì thật. Do Sự giả nên có thể hiển bày Lý thật. Sự nếu có thật, thì Lý thật ắt Ẩn khuất. Do Sự giả nên toàn bộ Lý ở trong Sự được hiển hiện nổi bật. Như tướng của sóng là giả khiến nước hiện rõ. Do sóng dựa nơi nước mà thành, nên sóng giả mà nước thật. Vì thế, sóng có thể hiển bày nước. Nếu lìa sóng mà nói về nước, tức là bên ngoài Sự biện minh về Không.

- Số từ câu: “Y Tha, Vô tánh” tiếp xuống: Là giải thích trọn vẹn về nghĩa nêu trên. Tức là hợp với phần đã nêu trước: “Y Tha, Không Có, Tức, Lìa riêng biệt, trong ấy làm rõ nghĩa tương tức”. Đã nói “Vô tánh tức là Viên Thành”, thì nêu rõ chẳng phải chỉ không có Tánh Biến kế vọng chấp là có riêng Viên Thành, đó là chỗ hiển bày Lý.

Đoạn sau, Từ câu: “Da Ma Kệ nói” tiếp xuống: Là phần dẫn chứng. Dẫn tất cả là ba văn (nơi Kinh Hoa Nghiêm): Thứ nhất là “Dạ Ma Kệ” tức là kệ của Bồ tát Lực Lâm, Phẩm Dạ Ma Cung Trung kệ Tán, gồm ba bài kệ (Mười hai câu) liên tiếp nhau. Thứ hai là dẫn nơi phẩm Thập Nhẫn, tức là “Nhẫn như tiếng vang”. Thứ ba là dẫn “Tu Di Kệ” tức kệ của Bồ tát Thắng Tuệ, phẩm Tu Di Đỉnh Thượng kệ Tán. Nửa sau của bài kệ ấy là:

“Rõ như thế

Tức thấy Lô Xá Na”.

(Hai câu trước là: Thấu đạt tất cả pháp

Tự tánh không có thật)

Trước kệ này có một kệ, đã giải thích:

“Kẻ mê lầm không tỏ

*Vọng chấp tướng năm uẩn
Chẳng thấu tâm tánh ấy
Kẻ đó chẳng thấy Phật”.*

Về nghĩa Lý sâu xa trong phần kệ này thì theo văn nơi bản Sở giải kinh.

- Sở câu: “Năm là môn dùng Lý đoạt Sự” Là nói về môn thứ năm. Gồm hai phần: Một là chính thức giải thích. Hai là Hợp với phần nêu trước.

Một: Nói: “Sự đã hoàn toàn là Lý, tức Sự dứt hết không còn gì”: Là do lìa chân Lý thì chẳng có một phần nhỏ Sự nào có thể đạt được. Đạt tức là nước còn mà sóng thì đã mất.

- Sở từ câu: “Cho nên nói sinh Phật chẳng tăng chẳng giảm” tiếp xuống: Là phần hai, hợp với trước. Được chia làm ba:

Một: Chính thức kết hợp.

Hai: Dẫn chứng.

Ba: Từ câu: “Chẳng phải là căn cứ nơi một phần chúng sanh” tiếp xuống: Là phân biệt chỗ khác với Quyển Tông.

- Sở từ câu: “Phẩm Xuất Hiện nêu” tiếp xuống: Là dẫn chứng. Lược dẫn nơi hai kinh. Thứ nhất là dẫn nơi phẩm Xuất Hiện (Kinh Hoa Nghiêm), từ câu: “Ví như hư không, đối với các Thế giới hoặc thành hoặc hoại”... Cho đến nói: “Giả như hết thủy chúng sanh...”, thì phần “Cho đến” ấy hợp lại là: “Bồ-đề là không tướng, không phi tướng, không một không nhiều. Nay Phật tử! Giả sử như người có thể hóa ra Hằng hà sa số tâm, nơi mỗi mỗi tâm lại hóa làm hằng hà sa Phật, đều là không sắc không hình, không tướng. Cứ như thế cho đến hết hằng hà sa số kiếp mà không hề dừng nghỉ. Nay Phật tử! Theo ý ông thì sao? Người kia hóa ra tâm, hóa ra Như Lai, gồm có bao nhiêu? Bồ tát Như Lai Tánh Khởi Diệu Đức thưa: Theo chỗ tôi lãnh hội về ý nghĩa mà Nhân giả đã nêu giảng thì hóa cùng với chẳng hóa không có khác biệt. Thế thì sao Nhân giả lại hỏi là gồm có bao nhiêu. Bồ tát Phổ Hiền nói: Hay thay! Hay thay! Nay Phật tử! Đúng như lời ông nói, giả như hết thủy chúng sanh...” (tiếp theo như trong bản Sở giải đã dẫn). Câu sau cùng: “Đều do vô tướng, bình đẳng” tức nghĩa nêu ra hợp với câu “cùng không khác biệt. Vì sao? Vì Bồ-đề là vô tướng. Như không có hình tướng thì không có Sự tăng giảm”.

- Sở từ câu: “Kinh Bất Tăng Bất Giảm” tiếp xuống: Là đoạn hai nêu dẫn kinh khác, ngôn từ tuy có ít sai biệt như về ý nghĩa thì hầu hết là giống nhau.

- Số câu: “Môn thứ sáu là Sự có thể Ẩn giấu Lý” Là nói về môn thứ sáu hợp với nghĩa riêng của tính chất tùy duyên. Do tùy duyên mà Sự thành thì Sự ấy biến hiện khắp chân Lý, nên Sự hiển bày thì Lý Ẩn khuất.

- Số từ câu: “Cho nên pháp thân” tiếp xuống: Là phần dẫn chứng.

- Số câu: “Kệ của Bồ tát Tài Thủ nói:” Tức thuộc phẩm Vấn Minh (kinh Hoa Nghiêm). Câu kệ “Chưa từng có một pháp, được nhập nơi Pháp tánh”. Giải thích: Là do vọng tưởng về Thể rỗng lặng chẳng thể hội nhập.

- Số câu: “Bảy là môn Lý đích thực tức là Sự”: Là nói về môn thứ bảy. Do Sự ắt dựa nơi Lý với Thể là rỗng lặng. Vì thế, Lý ấy khi nêu về Thể thì đều là Sự, mới là Lý đúng thật. Như nước tức là sóng, không động mà chẳng phải là ẩm ướt, nên nước tức là sóng.

- Số câu: “Do Pháp tánh không trái Pháp tướng.v.v...” (Pháp tánh bất vi Pháp tướng đẳng cố) thì chữ “đẳng” (*) là đẳng (vân vân) nơi vẫn còn lại. Câu kệ ấy đầy đủ là:

*“Pháp tánh chẳng trái tướng
Pháp tướng chẳng trái tánh
Sinh chẳng trái Pháp tánh
Pháp tánh chẳng trái sanh”.*

Hai cặp trong bốn câu kệ trên đều nhằm nêu rõ Sự, Lý không trái nhau về tướng. Chẳng trái với Tánh, nên Sự sanh khởi không trái với Tánh. Đây là thuộc về phần “Sự có thể hiển bày Lý” (môn thứ tư), cùng với môn thứ tám “pháp của Sự tức là Lý”. Môn này chỉ lược dẫn một câu: “Tánh chẳng trái với tướng” để nhấn mạnh Tánh chẳng trái với tướng, thuộc quyển thứ hai mươi chín kinh Hoa Nghiêm.

- Số từ câu: “Hai môn nêu trên” tiếp xuống: Là cùng kết hợp hai môn bảy, tám ứng hợp với năm nghĩa đã nêu ở trước.

Một: Hợp với phần “Hai đế, không, có, tức lìa, trong ấy làm rõ nghĩa tương tức”. Ở đây, nước dụ cho Chân đế, sóng dụ cho Tục đế. Dẫn kệ nơi Phẩm Dạ Ma Cung Trung kệ Tán, tức kệ của Bồ tát Tinh Tấn Lâm. Phần đầu của bài kệ ấy là:

*“Các pháp không sai biệt
Không chủ thể nhận biết
Chỉ Phật cùng Phật rõ
Do trí tuệ rốt ráo”.*

Phần tiếp theo như đã dẫn nơi bản Số giải:

*“Như vàng sắc của vàng
Tánh ấy chẳng sai khác
Pháp, phi pháp cũng thế
Thế tánh không hề khác”.*

Về pháp và phi pháp thì có hai nghĩa: Một: pháp thiện là pháp, pháp ác là phi pháp. Đây là thuận trong chỗ nêu rõ về “Các pháp không sai biệt”. Hai Pháp tướng là pháp, Pháp tánh là phi pháp. Tức vàng dụ cho Pháp tánh, sắc của vàng dụ cho Pháp tướng. Văn nay chính là dùng ý sau, nhằm chứng tỏ pháp của Sự tức là Lý, hai đế tương tức.

- Số câu: “Đây cũng là Dụ cho Như Lai Tạng cùng A-lại-da lần lượt hỗ tương không sai biệt”: Là nghĩa hai, trở lại hợp với phần nêu trước về “Duy tâm, chân vọng, trong ấy làm rõ về nghĩa chân tâm”. Tức vàng là dụ cho Như Lai Tạng, sắc của vàng dụ cho sanh tử.

Nên kinh Mật Nghiêm có câu:

*“Tạng Như Lai thanh tịnh
A-lại-da thế gian
Như vàng và nhãn vàng
Hỗ tương không sai biệt”.*

Do trong môn thứ ba nêu trước (Dựa nơi Lý mà Sự thành) đã kết hợp, nên đến đây cũng nói tới.

- Số từ câu: “Lại do Sự tức Lý” tiếp xuống: Là hợp với “chẳng đoạn thường” cũng là từ trong hai đế chia ra.

- Số câu: Lại nữa do Lý Sự tương tức, nên khởi diệt đồng thời”: Là hợp với “Bốn tướng, trước sau một thời, trong ấy làm rõ nghĩa một thời”. Sự đã hoàn toàn đồng với Lý, nên Sự tức diệt, do Sự là giả, không Thế tánh. Phần dẫn kệ tức kệ của Bồ tát Thiệt Tuệ nơi phẩm “Tu Di kệ tán” (kinh Hoa Nghiêm).

- Số từ câu: “Cũng khiến đạt đến cứu cánh” tiếp xuống: Là hợp với phần “Chủ thể, đối tượng, đoạn, chứng, tức, lia trong đó làm rõ nghĩa tương tức”. Nhưng dẫn văn của kinh, phần đoạn trụ hoặc nơi phẩm Thập Địa, thì chỉ câu đầu là đoạn trừ tướng của hoặc. Ba thời không đoạn mới nói là đoạn. Một câu sau là tướng của Bát-nhã. Nay cho Bát-nhã cũng là chủ thể đoạn trừ, nên nhân tiện dẫn ra. Luận giải thích câu này cho rằng: Đây tức là tướng quán hành, nghĩa là trí không phân biệt, do thể dứt tuyệt mọi nẻo ngôn từ, tên gọi, thì chân trí bên trong mới phát sinh, chẳng giống với hàng Thanh-văn nhờ vào âm thanh mà giác ngộ. Cho nên đã là chân Trí thì có thể đoạn trừ các hoặc.

- Số câu: “Phẩm Hồi Hưởng có câu: Không có Như ở ngoài Trí”:

cũng là chứng tỏ việc đoạn trừ hoặc, chủ thể và đối tượng là bất nhị. Nghĩa như trước đã nêu.

Các phần kinh được nêu dẫn trên, đều đến phần văn này ở đoạn sau sẽ rõ.

- Số câu: “chín là môn Lý đích thực chẳng phải là Sự”: Nghĩa là, Lý của tức Sự nhưng chẳng phải là Sự. Do Chân, Vọng khác nhau. Do Thật chẳng phải là Giả. Do đối tượng được nương tựa chẳng phải là chủ thể nương tựa. Như nước của “tức sóng” chẳng phải là sóng. Do tính thấm ướt chẳng phải là tính xao động. Đó chính là “chẳng khác” với Chân không của Có tức không tồn tại.

- Số câu: “Môn thứ mười pháp của Sự chẳng phải là Lý”: Tức là Sự của toàn Lý nhưng luôn chẳng phải là Lý. Do tánh, tướng khác nhau, do chủ thể nương tựa chẳng phải là đối tượng được nương tựa. Vì thế, nêu Thể hoàn toàn là Lý mà tướng của Sự vẫn rõ ràng. Như sóng của toàn nước, nhưng sóng luôn chẳng phải là nước, do tính xao động chẳng phải là thấm ướt. Đây tức là chẳng khác với Sự huyền của không, tức Sự tồn tại.

- Số từ câu: “Hai môn bảy, tám nêu trên” tiếp xuống: Là dùng bốn môn trên (Bảy, tám, chín, mười) hợp với chỗ nêu trước “Thân Phật hữu vi, vô vi trong ấy làm rõ nghĩa vô vi”. Tuy nhiên, kinh Đại Phẩm cũng nói:

“Tôn giả Tu-bồ-đề bạch Phật: Thưa Thế Tôn! Nếu là pháp bình đẳng không có cao thấp, thì đây là hữu vi hay là vô vi? Phật nói: Đây chẳng phải là pháp hữu vi, chẳng phải là pháp vô vi. Vì sao? Là vì lìa pháp hữu vi thì pháp vô vi chẳng thể có được. Lìa pháp vô vi thì pháp hữu vi cũng chẳng thể đạt được. Nay Tôn giả Tu-bồ-đề! Hữu vi vô vi chẳng hợp chẳng tan...” đều là nghĩa ấy.

- Số từ câu: “Mười Sự nêu trên” tiếp xuống: Là phần thứ ba (của pháp Quán thứ ba: Sự Lý vô ngại), tổng kết. Tức tóm kết chỗ đã giải thích về mười môn. Phần này gồm hai:

Một: Nêu tổng quát.

Hai: Từ câu: “Theo Lý đối với Sự” tiếp xuống: Là tóm gọn mười môn để thành tám chữ. “Lý đối chiếu nơi Sự thì có: Thành, Hoại, Tức, Lìa”. Thành tức là môn thứ ba: Dựa nơi Lý để thành Sự. Hoại tức là môn thứ năm: Do Lý đoạt được. Sự đã đoạt được Sự kia, thì Sự hoại. Tức chính là môn thứ bảy: Lý đích thực tức là Sự. Lìa thì là môn thứ chín: Lý đích thực chẳng phải là Sự.

- Số câu: “Sự đối chiếu nơi Lý thì có: Hiện, Ẩn, Một, Khác”: Tức

cũng có bốn thứ. Hiển tức là môn thứ tư: Sự có thể hiển bày Lý. Ẩn chính là môn thứ sáu: Sự có thể Ẩn giấu Lý. Một tức là môn thứ tám: pháp của Sự tức là Lý. Khác chính là môn thứ mười: pháp của Sự chẳng phải là Lý. Trên đây nói Thành, Hoại v.v... là dự theo công năng mà nói, như nói có Thành là Lý thành Sự. Chẳng phải là Lý tự thành, tức nơi mỗi mỗi môn đều có Sự Lý vô ngại. Cho nên viết là “Theo Lý đối chiếu Sự, theo Sự đối chiếu Lý”. Phần còn lại có thể nhận biết.

Do tính chất cùng tham dự nêu trên, nên có bốn đôi, tám nghĩa. Nhưng hai môn đầu với tính chất cùng biến hiện khắp, thì nay không kết hợp. Là do nghĩa của Sự cùng biến hiện khắp ấy đều tương tự, chẳng phải như một Thành một Hoại v.v..., do đây mà không làm rõ.

Lại nữa, cùng biến hiện khắp, tức là Lý do của tám môn sau. Nghĩa là do “Cùng biến hiện khắp” mới có Thành, Hoại v.v...

Như nhằm thấu tóm, thì hai nghĩa Lý, Sự tương tức là chỗ thu hợp tính bất tức nơi hai môn sau (Môn chín, mười) Tức chẳng hoại chủ thể, đối tượng thì mới có “Cùng biến hiện khắp”. Có “Cùng biến hiện khắp” thì mới bàn về “Chẳng tức”.

- Số từ câu: “Nghịch, thuận tự tại” tiếp xuống: Là Sự, Lý cùng đối chiếu, trong bốn nghĩa của mỗi thứ (Sự, Lý) đều có hai nghĩa nghịch, hai nghĩa thuận. Nghĩa là, “Dự nơi Lý thành Sự”, “Lý đích thực tức Sự” là thuận “Dùng Lý đoạt Sự” “Lý đích thực chẳng phải Sự” là nghịch. Sự có thể hiển bày Lý”, “Pháp của Sự tức Lý”, là thuận “Sự có khả năng Ẩn giấu Lý”, “Pháp của Sự chẳng phải Lý”, là nghịch. Muốn Thành liền Thành, muốn Hoại liền Hoại, nên gọi là tự tại, Thành chẳng ngăn hoại, hoại chẳng ngại Thành. Hiển không ngăn Ẩn, Ẩn không ngăn hiển, nên gọi là vô ngại. Chính lúc đang thành tức là đã có hoại nên có được tính chất đồng thời. Bốn đôi đều không có trước sau, nên nói là “Đốn khởi”.

Thêm nữa, bốn đôi nêu trên, vì sao theo Lý đối chiếu Sự thì chỉ nói là Thành, Hoại v.v... mà không nói Hiển, Ẩn v.v...? Ngược lại, theo Sự đối chiếu Lý thì chỉ nói Hiển, Ẩn v.v... mà không nói Thành, Hoại v.v...? Là có Lý do sâu kín trong đấy. Vì Sự theo Lý sinh, có thể thuận hợp nên Thành. Lý chẳng là mới có nên chỉ có thể gọi Hiển. Sự thành ắt phải diệt, nên gọi là Hoại. Chân Lý thường trụ nên chỉ gọi là Ẩn. Đây chính là cùng một của Tức, cùng khác của Là, nghĩa chính thì đồng nhưng luận về chi tiết thì cũng có khác. Lý thì không hình tướng, chỉ có thể “tức Sự”. Mà Sự thì có muôn vạn sai biệt, nên có thể nói là cùng với Lý phù hợp một cách sâu xa. Lý dứt tuyệt các tướng, nên gọi là là

Sự. Sự có sai khác, thì cái khác ấy là khác Lý.

Ở trên là theo nghĩa mà phân biệt có chỗ chẳng đồng ấy. Còn như thâu tóm toàn bộ thì có năm đối mang nghĩa vô ngại:

Một: Tương Biến đối.

Hai: Tương Thành đối.

Ba: Tương Hại đối.

Bốn: Tương Tức đối.

Năm: Bất Tức đối.

Trong năm đối ấy, thì bốn đối trước đã nêu rõ Sự, Lý chẳng lìa, một đối sau thì nêu rõ Sự, Lý “Chẳng tức”. Lại nữa, trong năm đối trên chung có ba nghĩa. Thành, Hiển hai nghĩa một đối, là nghĩa về Sự, Lý cùng tạo tác. Đoạt, Ẩn cùng Chẳng Tức, hai đối là nghĩa về Sự, Lý cùng trái nhau. Tương Biến cùng Tương Tức hai đối, là nghĩa về Sự, Lý không ngăn ngại.

Thêm nữa, do tương tác của đối thứ hai, nên có đối tương tức thứ tư. Do tương tức mới có tương biến. Do có đối thứ ba là Tương Hại, nên có đối thứ năm là Bất Tức. Lại, nếu không Bất Tức thì không thể có Tương Biến. Cho nên nói “Chân không, Diệu hữu” thì mỗi thứ đều có bốn nghĩa.

Một: “Theo Lý đối chiếu Sự” tức bốn nghĩa của Chân không là: Thứ nhất là “Nghĩa bỏ mình để thành cái khác” tức là môn Sự dựa nơi Lý để thành Sự. Thứ hai là nghĩa “Dứt hết cái khác để hiển bày mình” tức là môn dùng Lý đoạt Sự. Thứ ba là nghĩa “Mình và người khác cùng tồn tại”, tức môn Lý đích thực chẳng phải là Sự. Thứ tư là nghĩa “Mình người cùng dứt hết”, tức là môn “Lý đích thực là Sự”, do tính chất tức ấy mà cả hai cùng hòa lẫn nhau.

Lại, một và ba, tức là môn Lý biến hiện khắp nơi Sự. Do mình (Tự) tồn tại nên nêu về Thể để thành cái khác (Tha) thì biến hiện khắp ở khác.

Hai: “Theo Sự đối chiếu Lý”, tức có bốn nghĩa về Diệu Hữu: Thứ nhất là nghĩa “Hiển bày cái khác (Tha) còn mình (Tự) thì dứt”, tức là môn Sự có thể hiển bày Lý. Thứ hai là nghĩa “Tự hiển bày Ẩn giấu Tha” Tức là môn Sự có khả năng Ẩn giấu Lý. Thứ Ba là nghĩa “Tự, Tha cùng tồn tại”, tức là môn pháp của Sự chẳng phải là Lý. Thứ tư là nghĩa “Tự, Tha cùng dứt hết” tức là môn “pháp của Sự tức là Lý. Thêm nữa nghĩa một và ba, tức là môn Sự biến hiện khắp ở Lý, do tự (mình) tồn tại mà có thể hiển bày Tha (cái khác), nên biến hiện khắp nơi Tha. Do đấy, mới là “theo pháp còn mất không ngăn ngại, chân không Ẩn giấu,

hiển bày luôn tự tại.

- Số câu: “Thứ tư là Châu biến hàm dung”: Là nói về pháp Quán thứ tư: Châu biến hàm dung (Bao hàm dung hợp, biến hiện cùng khắp) phần này gồm hai: Một là nêu ra chương, môn. Hai là dựa nơi chương để giải thích.

Một: Về tên gọi của pháp Quán này là tên trong pháp giới Quán tương hợp với Lý “Sự Sự vô ngại”. Do Lý có hai nghĩa là biến hiện khắp chốn và dung nạp rộng. Dung thông nơi các Sự, nên đều có khả năng “Châu biến hàm dung” vô số các nẻo nghĩa thấy đều do hai nghĩa này mà có.

Tuy nhiên, pháp giới Quán lập ra tên mười Quán cùng với mười Huyền môn không giống nhau. Cho nên ở đây, bản Sở giải nói: “Dựa nơi bậc cổ đức để hiển bày mười Huyền môn”, tức là dựa nơi Hòa Thượng pháp Tạng (Đại sư Hiền Thủ 643-712, tổ thứ ba của Tông Hoa Nghiêm). Đại sư Chí Tướng (Tức đại sư Trí Nghiễm 602-668, Tổ thứ hai của Tông này) đã nói đến nhưng có một ít khác nhau.

Câu: “Trong đây vẫn được chia làm hai” tiếp xuống: Là phần chia chương.

Hai: Số từ câu: “Nay nói đến phần một: Một là Đồng thời cụ túc tương ứng Môn” tiếp xuống: Là phần, dựa nơi chương giải thích. Giải thích hai chương ấy tức là hai Biệt.

Nay giải thích chương đầu. Văn của bản Sở giải có ba phần:

1. Nêu tên gọi, hiển bày tổng quát.
2. Chỉ rõ Sự biện minh riêng.
3. Tóm kết, nêu so sánh, nhấn mạnh về lợi ích.

Một: Mười tên gọi hoàn toàn dựa theo đại sư Hiền Thủ. Vì thế ở trên nói: “Chỉ dựa theo bậc cổ đức”. Theo trong việc nêu ra tên gọi, thì môn thứ hai “Quảng hiệp tự tại vô ngại” cùng nghĩa với tính chất “Dung nạp rộng, biến hiện khắp” trong pháp giới Quán, nhưng tên gọi thì khác chút ít với môn này. Do đấy, đại sư hiền thủ mới lập ra tên gọi như trên để thay cho tên cũ của đại sư Trí Nghiễm là “Chư Tạng thuần tạp cụ đức môn” ý cho rằng, một Hạnh là thuần, muôn Hạnh là tạp, tức là nghĩa về Sự. Sự vô ngại. Nếu một Lý là thuần, muôn hạnh là tạp, tức là Sự Lý vô ngại. Sự lẫn lộn với “Sự Lý vô ngại” (pháp Quán thứ hai trong pháp giới Quán), do đó đã đổi lại. Còn một môn về Chủ-bạn thì trong mười môn của Đại sư Chí Tướng không nói đến, nhưng có “Duy tâm hồi chuyển thiện thành môn”. Nay vì làm Lý do của huyền môn, nên không lập. Mà việc nêu thứ tự về tên gọi cũng có khác với Đại sư

Chí Tướng. Thứ tự mười Huyền môn theo Đại sư là:

- Một: Đồng thời cụ túc tương ứng môn.
- Hai: Nhân đà-là-võng cảnh giới môn.
- Ba: Bí mật Ẩn hiện câu thành môn.
- Bốn: Vi tế tương dung an lập môn.
- Năm: Thập thế cánh pháp vị thành môn.
- Sáu: Chư Tạng Thuần Tạng Cụ Đức môn.
- Bảy: Nhất đa tương ứng bất đồng môn.
- Tám: Chư pháp tương tức tự tại môn.
- Chín: Duy tâm hồi chuyển Thiện thành môn.
- Mười: Thác sự hiển pháp sanh Giải môn.

Nay, mười môn ấy không dựa theo ngài Chí Tướng, mà thứ tự là theo chỗ lập của đại sư Hiền Thủ.

Thứ nhất: Đồng thời cụ túc Tương ứng môn. Do đây là tổng quát nên là phan thâm tóm đầu tiên đối với chín môn kia.

Thứ hai: Quảng hiệp tự đại vô ngại môn: Trong tính chất riêng, nên trước là biện giải về điều ấy, tức là nguyên do của môn riêng biệt. Do trong Sự. Lý vô ngại nêu trên, Sự Lý cùng biến hiện khắp, nên phát sinh các môn tiếp theo. Căn cứ nơi Sự như Lý mà biến hiện khắp nên là rộng (Quảng) không hoại tướng của Sự nên là Hẹp (Hiệp). Do đây, chính là chỗ mở đầu của Sự Sự vô ngại.

Thứ ba: Do rộng hẹp không bị ngăn ngại, nên đối tượng được biến hiện khắp có nhiều, lấy một đối chiếu với nhiều nên có được một, nhiều cùng dung nạp. Cùng dung nạp thì hai thể đều tồn tại, và chỉ là lực dụng cùng thông suốt, thấu triệt. (Nhất đa tương dung bất đồng môn)

Thứ tư: Do đây dung nạp kia, nên kia liền là đây. Do đây biến hiện kia nên đây liền tức là kia, nên có môn Tương Tức (Chư pháp tương tức tự tại môn).

Thứ năm: Do cùng thâm tóm nên cùng có Ẩn giấu, hiển bày. Nghĩa là, khi thâm tóm cái khác (Tha) thì cái khác ấy có thể nhận thấy, nên có môn tương nhập. Lại, lúc thâm tóm Tha, thì Tha không có Thể, nên có môn tương tức. Thâm tóm Tha, thì tha tuy còn mà không thể nhận thấy, nên có môn Ẩn, Hiện, dùng làm môn riêng (Bí mật Ẩn hiện câu Thành môn). Cho nên ba môn ấy (tương nhập, tương tức, Ẩn hiển) đều do tính chất cùng thâm tóm mà có. Tương nhập thì như hai tấm gương soi chiếu vào nhau, Tương tức thì như sóng nước thâm nhiếp nhau. Ẩn hiện thì như mảnh trăng cùng tỏa sáng.

Thứ sáu: Do đây thâm tóm cái khác (Tha) thì tất cả đều thâm tóm.

Kia thấu tóm cũng thế. Cho nên có môn “Vi tế tướng dung an lập”.

Thứ bảy: Do Sự cùng thấu tóm ấy là tầng tầng lớp lớp, nên có Sự tương quan, vô tận như lưới báu của Đế Thích (Nhân-đà-la võng Cảnh giới môn)

Thứ tám: Do đã như lưới báu của Đế Thích, nên theo một tức là theo tất cả, đến vô cùng vô tận. Cho nên có “Thác Sự hiển pháp sinh giải môn”.

Thứ chín: Vì tám môn trên đều là đối tượng được nương tựa. pháp của đối tượng được nương tựa đã dung thông, nên tiếp theo là biện giải về chủ thể nương tựa, và thời gian của chủ thể nương tựa cũng vậy (Thập thế cách pháp dị thành môn).

Thứ mười: Do pháp pháp đều như thế, nên theo đấy nêu lên một thì bèn là chủ. Nẻo duyên khởi luôn nối tiếp nên có Chủ-bạn. Sẽ được bàn rộng nơi phần sau.

Tuy nhiên, Đại Sư Tuệ Uyển (673.743) trong tác phẩm “San định ký” đã phân ra đức tướng và nghiệp dụng, mỗi thứ đều có mười huyền môn.

- Mười huyền của Đức tướng là:

Một: Đồng thời cụ túc tướng tướng đức.

Hai: Tương tức đức.

Ba: Tượng tại đức.

Bốn: Ẩn hiển đức.

Năm: Chủ bạn đức.

Sáu: Đồng thể tức thành đức.

Bảy: Cụ túc vô tận đức.

Tám Thuần tạp đức.

Chín: Vi tế đức.

Mười: Nhân-đà-la võng đức.

- Mười Huyền của Nghiệp dụng là:

1. Đồng thời cụ túc tướng ứng dụng.

2. Tương tức dụng.

3. Tượng tại dụng.

4. Tương nhập dụng.

5. Tương tác dụng.

6. Thuần tạp dụng.

7. Ẩn hiển dụng.

8. Chủ bạn dụng.

9. Vi tế dụng.

10. Nhân đà la võng dụng.

Trong mười môn thuộc Đức Tướng, hai môn bốn và năm không có trong mười môn thuộc Nghiệp-dụng. Còn mười môn trong Nghiệp dụng thì không có hai môn sáu, bảy như trong Đức Tướng. Ý của tác giả sách “San định ký” cho rằng: phần Nghiệp dụng là Sự nêu bày để ứng hợp với cơ duyên, nên có Tướng nhập, Tướng tác. Do vốn không nhập, nay thấy nhập. Xưa nay chúng sanh chẳng phải là Phật, nay thì “sinh Phật” cùng tạo tác, nên là Nghiệp dụng. Đức tướng thì chẳng phải thế, nên không có tướng tác, tướng nhập. Đức tướng vốn có đủ: có “đồng thể tức tất cả đức của pháp” cùng “cụ túc vô tận đức”. Nghiệp dụng thì chẳng như vậy, nên không có hai môn ấy (Đồng thể tức thành đức, cụ túc vô tận đức)...

Kế là Sở từ câu: “Vả chẳng, nay ở trong mười môn nêu trước” tiếp xuống: Là phần thứ hai (Trong phần Dựa chương để giải thích) chỉ rõ Sự biện minh riêng. Được phân làm hai:

Một: Biện giải tổng quát về đối tượng được nương tựa. Tức là một pháp của Sự ở trong tính chất vô ngại đã được làm sáng rõ nơi trước.

Hai: Từ câu: “Như trong phần văn tiếp dưới, một cánh hoa sen” tiếp xuống: Là hiển bày riêng về mười môn, tức là mười Biệt.

Môn thứ nhất: Tức môn “Đồng thời cụ túc tương ứng”. Văn của bản Sở giải được chia làm hai: Trước là chính thức biện minh. Sau là Dẫn chứng.

Trong phần trước gồm hai:

Một: Biện minh trong môn hiện tại có đủ.

Hai: Biện minh gồm đủ cả chín môn còn lại.

- Sở câu: “Tức gồm đủ mười cặp như Giáo v.v đồng thời tương ứng, đầy đủ viên mãn”: Tức là phần một, biện minh trong môn hiện tại có đủ. Ý chính ở đây là nêu rõ có đủ pháp của mười đôi đã nêu trước: Giáo, Nghĩa, Lý, Sự, Cảnh, Trí, Hành vị, Nhân, Quả v.v... pháp của mười đôi nêu trước thì không pháp nào là không bao gồm. Với tính chất đầy đủ tức thì ấy ắt không pháp nào là không bao gồm, không đầy đủ. Sở dĩ gồm đủ là vì, rộng có mười nguyên nhân xin lược nêu. Do pháp giới viên dung, nên bậc cổ đức đã dựa theo nghĩa nổi bật của một đoá hoa sen mà có mười nhân ấy. Sách “Thám Huyền Ký” nói: “Một đoá hoa sen ấy, tiêu biểu khiến phát sinh Sự hiểu biết là Giáo của Năng thuyên, thì sở thuyên đó được gọi là Nghĩa. Như phần dưới, Bồ tát Thắng Âm ở nơi hoa sen nói. Hai, Tướng của Hoa sen là Sự, Thể của

Hoa sen là Lý. Ba, Hoa là đối tượng được quán (Cảnh), cũng tức là chủ thể quán chiếu (Trí), do trong kinh này có thể lấy nội hành làm ngoại Sự. Bốn, Hoa của Sự việc hành hóa (Hành) kết thành Quả vị (Vị), như nơi Phẩm Tịnh Hạnh đã nêu. Năm, Hoa của Sự việc nơi nhân (Nhân) thâm tóm vào một mối để nên quả (Quả). Sáu, đài hoa là chỗ nương tựa (Y) cũng hội nhập nơi chánh (Chánh), như thân tướng, quốc độ v.v... Bảy, Thể của hoa đồng với chân như, do Dụng nên ứng hợp cơ duyên (Thể, Dụng) Tám, thân nắm hoàn toàn là người, thường hằng là pháp (Người pháp). Chín, Nghịch giống với năm thứ lửa, Thuận thì đồng với mười độ (Nghịch, Thuận). Mười, Ứng nên đi đến với muôn loài, cũng là chủ thể cảm hóa (Ứng, Cảm). Như Sự của một hoa đã như thế, thì tất cả Sự còn lại cũng theo đấy mà nhận biết. Như pháp của Sự đã như vậy, thì Giáo Nghĩa v.v... còn lại, tất cả đều như thế. Theo đấy mà suy xét thì có thể nhận thấy.

Như nêu đủ về mười cặp tự nó đã là vậy, thì một cánh hoa sen kia gồm đủ mười môn cũng vậy.

Giải thích: Nếu dựa nơi bậc cổ đức, về nghĩa này thì một Sự nơi hoa nêu trên đã có mười nghĩa ấy. Cho nên mười cặp nêu ở trước, mỗi cặp lại có mười môn, khiến một Sự nơi hoa tức thì gồm đủ cả mười, mười, cũng có Lý ấy. Nhưng ý nơi bản Sở giải là chỉ khiến gồm đủ tức thì mười cặp nêu trước, đã rõ không gì là không gồm thâu.

- Sở câu: “Cũng gồm đủ chín môn sau, cùng với chỗ nêu đủ về giáo nghĩa v.v... trong môn kia, đó chính là cái chung”: Là đoạn hai (của phần trước, chính thức biện minh về môn đồng thời cụ túc tương ứng), biện minh chỗ gồm đủ nơi chín môn còn lại, cũng là giải thích trọn vẹn về nghĩa chung. Nếu chỉ gồm đủ nơi môn hiện tại thì chẳng thành cái chung. Nhưng nói “Chỗ nêu đủ về Giáo, Nghĩa v.v...” tức nơi chín môn tiếp sau mỗi môn đều có Giáo, Nghĩa, Lý, Sự, Cảnh, Trí v.v... Cho nên nay có thể nêu đủ môn đã hoàn toàn ở nơi môn thứ nhất. Chỗ gồm đủ ở nơi các môn rõ ràng là ở đây. Song, chín môn gồm đủ Giáo, Nghĩa v.v... tuy giống nhau, nhưng nơi nghĩa thì đều riêng biệt tức là, như nơi môn “Quảng Hiệp” (Rộng Hẹp) thì ở mười cặp đều có tính chất “rộng hẹp”: Giáo rộng hẹp. Nghĩa rộng hẹp. Lý rộng hẹp. Sự rộng hẹp v.v... Hoặc như nơi môn “Tương nhập” thì ở mười cặp đều có tính chất “Tương nhập”. Bảy môn tiếp theo cũng vậy.

- Sở từ câu: “Cho nên văn tiếp theo nêu” tiếp xuống: Là phần thứ hai (thuộc môn đồng thời...): Dẫn chứng. Gồm hai phần: Thứ nhất là dẫn nơi phẩm Diệu Nghiêm, tức là kệ của Thiên vương Phổ Trí Nhãn của

cõi trời Quảng Quả. Hai câu sau của kệ ấy là:

*“Phật giảng nói Pháp tánh như thế
Mắt trí nhận rõ phương tiện ấy”.*

Đây là nhằm nêu rõ trong một môn gồm đủ vô tận các pháp, tức không gì là không đầy đủ. Thứ hai là nêu dẫn kệ nơi phẩm Hoa Tạng. Hai câu sau của kệ ấy:

*“Bảo quang Phật hiện như mây tụ
Chính là cõi Như Lai tự tại”.*

Nay chỉ dẫn chứng một hạt bụi bao hàm cả pháp giới liền thành nghĩa tóm gọn, vì Giáo Nghĩa Lý Sự Cảnh Trí và rộng hẹp tương nhập v.v... Tức là pháp giới. Hỏi: Chỉ nói pháp giới sao biết đó không phải là Lý nơi pháp giới? Đáp: Vì qua hai câu kệ trên rõ biết chỉ bao hàm Sự pháp giới thôi!

- Sở câu: “Một hạt bụi hầy còn gồm đủ, hướng chi là một cánh hoa”: Là nêu chỗ vi tế so sánh với chỗ thô, để giải thích trọn vẹn về tính chất huyền diệu. Lại như nơi phẩm Diệu Nghiêm, dụ về thân Phật, nói: “Ví như hư không bao hàm đủ các hình tượng”. Đây tức là nêu thân Phật có đầy đủ các pháp.

Kinh Hoa Nghiêm, bản dịch vào đời Tấn, nơi phẩm Tánh Khởi có đoạn:

*“Ba đời, hết thấy kiếp
Cõi Phật và các pháp
Các căn, tâm, tâm sở
Tất cả pháp hư vọng
Ở trong một thân Phật
Pháp ấy thấy đều hiện
Do đấy nói Bồ-đề
Vô lượng, không bờ bến”.*

Cũng là nhấn mạnh tính chất gồm đủ nơi thân tâm Phật.

Phẩm Phổ Hiền Tam muội nói: “Có thể khiến vi trần hiện có trong tất cả các quốc độ, thấy đều dung nạp vô biên pháp giới.”

Căn cứ nơi câu “có thể khiến” thì chỉ do nơi Nghiệp dụng, còn cái chung là do nơi Đức tướng. Vốn tự gồm đủ tức là Đức tướng. Khiến cho muôn vật nhận thấy, tức là Nghiệp dụng. Phần Nghiệp dụng tiếp sau đều dựa theo đấy. Hạnh thứ mười nêu:

“Bồ tát ấy, ở nơi thân tướng của mình, hiện ra tất cả cõi, tất chúng sanh, tất cả chư Phật...” kinh Hoa Nghiêm phẩm thứ tám mươi có đoạn:

“Đồng tử Thiện Tài nhận thấy nơi mỗi mỗi phần thân tướng của

Bồ tát Phổ Hiền, nơi mỗi mỗi lỗ chân lông, đều có tất cả thế giới trong mười phương, các Luân như đất, nước trong cõi Tam thiên, các thứ núi, sông, biển, cung điện của trời, người, vô số thời kiếp, chư Phật, Bồ tát, như thấy nơi thế giới hiện tại. Như vậy trong phần trước phần sau trong tất cả thế giới cũng thấy đều thấy rõ. Cho đến trong vô số cõi nơi mười phương, hiện rõ về ba đời: Tất cả cảnh giới, tất cả cõi Phật, tất cả chúng sanh, tất cả Phật xuất hiện, tất cả Bồ tát, cùng được nghe âm thanh, ngôn từ của chúng hội Phật, Bồ tát...”.

Đây đều là môn “Đồng thời cụ túc Tương ứng”.

Môn thứ hai: Số từ câu: “Hai, tức là cánh hoa kia biến hiện khắp pháp giới mà không hủy hoại chỗ gốc của mình” tiếp xuống: Là nói về môn thứ hai: “Quảng hiệp tự tại vô ngại”. Phần này gồm hai: Trước là chính thức nêu rõ về Quảng-hiệp. Sau là kết hợp với Thuần Tập.

Trong phần trước được chia làm ba:

1. Chính thức biện minh.
2. Dẫn chứng.
3. Phân biệt về ý nghĩa nơi các câu.

Một: Hai câu trên là chỉ ra hình tướng Quảng Hiệp (rộng hẹp). Nói: “Do phân tức là không phân, không phân tức là phân”: Tức chỉ rõ nguyên do. Do hoa là Sự nên có phân chia giới hạn rõ rệt. Nhưng tức đồng với chân tánh, nên không phân chia giới hạn, thành ra rộng lớn không biên vực, do Sự như Lý. “không phân tức là phân” là nêu rõ rộng tức là hẹp, do chẳng hủy hoại hình tướng.

- Số từ câu: “Phẩm Thập Định nói” tiếp xuống: Là phần dẫn chứng. Tức là văn nói pháp Tam muội Vô ngại Luân thứ mười, thuộc quyển thứ bốn mươi ba nói. Câu: “Có một đóa hoa sen trải đến tận mười phương cõi” tức là văn của kinh, nhưng đã tóm lược. Văn đầy đủ là:

“Này Phật tử! Bồ tát Ma-ha-tát ấy có một đóa hoa sen. Hoa ấy rộng lớn trải tận mười phương cõi. Dùng số cánh hoa chẳng thể nêu bày, vật báu, chẳng thể nói, mùi hương, chẳng thể nói để trang nghiêm”.

Tiếp theo, nói: “Mà không gây trở ngại nơi bên ngoài có thể trông thấy” Chính là nêu dẫn nghĩa. Đoạn kinh ấy đầy đủ như sau:

“Chúng sanh trông thấy, không ai là không cung kính lễ bái”. Cho nên biết là cũng có tướng bên ngoài có thể nhận thấy. Kinh Hoa Nghiêm, quyển bảy mươi bảy nêu: “Đồng tử Thiện Tài tán thán về lầu gác: Ở nơi bản xứ chẳng động mà có thể đi đến khắp trú xứ của tất cả cõi Phật...”. Quyển thứ bảy mươi sáu có đoạn: “Phu nhân Ma da nói: Lại

nữa, Thiện nam! Ánh hào quang vi diệu khi đi vào thân tướng ta, thì hình lượng nơi thân tướng tuy chẳng khác với trước, nhưng kỳ thật đã vượt hơn hẳn thế gian. Vì sao? Là vì bấy giờ thân ta lượng đồng với hư không, nên có thể dung nạp Sự thọ sinh của Bồ tát trong mười phương với các cung điện trang nghiêm...”.

Các đoạn văn được dẫn đều thuộc tính chất “rộng hẹp tự tại”.

- Sở từ câu: “Do đó, hoặc chỉ là rộng lớn không bến bờ” tiếp xuống: Là đoạn ba (của phần trước: chính thức biện minh về rộng hẹp), phân biệt về ý nghĩa nơi các câu. Câu thứ nhất: Sự như Lý nên là Rộng. Thứ hai: chẳng hủy hoại hình tướng gốc nên hẹp. Thứ ba: cả hai rộng hẹp ấy cùng thời, nên nói: Tức Rộng, tức Hẹp. Thứ tư: cùng lúc xâm đoạt lẫn nhau, nên có: cả hai cùng mất. Thứ năm: có đủ bốn tính chất trước, trong một lúc cùng soi sáng thấu rõ, nên gọi là “Lãnh hội cảnh giới”. Hành dấy khởi thì Sự lãnh hội (Giải) chấm dứt, nên có câu thứ sáu: Dứt tuyệt toàn bộ năm thứ trước. Tức ai lại đem chỗ rộng hẹp còn mất để đối chiếu với Tâm.

- Sở từ câu: “Nhưng tính rộng hẹp ấy cũng gọi là Thuần, Tạp” tiếp xuống: Là phần thứ hai kết hợp với môn Thuần Tạp (Chư Tạng Thuần Tạp cụ túc môn). Do mười Huyền môn cũ có môn này. Ý của đại sư Hiền Thủ cho rằng: Muôn hạnh thuần, tạp thì có chung với Sự Lý vô ngại. Lại chỉ riêng căn cứ nơi Sự mà nêu, nên đã bỏ môn ấy. Nghĩa là cùng một pháp giới nên là Thuần. Chẳng hủy hoại sự tướng nên là Tạp. Đây tức là Sự Lý vô ngại. Một hạnh nuôi lớn các hạnh nên là Thuần. Không phương hại đến hạnh khác nên là Tạp. Đó chỉ là căn cứ nơi Sự. Do vậy mà đại sư Hiền Thủ đã bỏ để lập ra môn “Quảng hiệp tự tại vô ngại”. Nay nhằm kết hợp lấy tính chất “Tức Sự đồng Lý mà biến hiện khắp” nên là Thuần. Không hủy hoại một, nhiều nên là Tạp. Tức cũng có nghĩa Sự Sự vô ngại. Như dùng nẻo nhập để chọn lấy, thì tất cả đều nhập, nên là Thuần. Trong nẻo nhập có nhiều pháp môn. Cho nên gọi là Tạp. Như nơi phẩm Diệu Nghiêm nói:

“Vô số các chúng hội, mỗi mỗi đều chỉ đạt một môn giải thoát” là Thuần. Bồ tát Phổ Hiền đạt môn giải thoát chẳng nghĩ bàn, là Tạp. Kinh Hoa Nghiêm, quyển thứ sáu mươi lăm, Đồng nữ Từ Hạnh nói: “Tôi ở nơi ba mươi sáu hằng sa chỗ Phật tu tập đạt được pháp ấy. Chư vị Như Lai kia đều dùng những pháp môn khác nhau, khiến tôi hội nhập nơi môn Bát-nhã Ba-la-mật Phổ Trang nghiêm này”. Tức là Thuần Tạp vô ngại.

Thêm nữa, Đồng tử Thiện Tài, trong chỗ tìm cầu chư vị Thiện

tri thức, họ đều nói: “Tôi chỉ biết một pháp môn ấy”. Lại nói: “Nhiều kiếp chỉ tu tập một môn ấy”, tức là môn Thuần. Các Thiện tri thức đều đề xuất: “Như chư vị Bồ tát với vô số tri kiến, đủ loại tu tập, vô số Sự chứng đắc”, tức là môn Tạp. Tự cho là biết một để nêu về người khác có nhiều. Minh, người tuy khác nhưng thuộc về một nghĩa. Đây cùng là môn “Thuần Tạp vô ngại”. Hoặc như Đồng tử Thiện Tài đạt được nơi khắp các vị thiện tri thức về Giải, Hành, Đức, Chứng. Cũng là môn Tạp. Rõ ràng là số kinh văn được nêu dẫn trên, đa phần đều căn cứ nơi Hành. Một Hành, nhiều Hành là Thuần, Tạp nên cùng thông hợp, cùng chỉ riêng căn cứ nơi Sự để biện minh, nhưng cũng chung cho Đức tướng. Nếu dựa theo hồi hướng không còn bị vướng mắc, trói buộc, nói; “do tâm không còn bị vướng mắc, trói buộc, được giải thoát nên ở trong một môn thị hiện, trải qua số lượng kiếp chẳng thể nói, chẳng thể nêu bày không có cùng tận, khiến cho chúng sanh đều được tổ ngộ, hội nhập. Do tâm không còn bị vướng mắc, trói buộc, được giải thoát, nên đã thành tựu diệu lực của Bồ tát Phổ Hiền, ở trong vô số môn thị hiện, trải qua số lượng kiếp chẳng thể nêu bày, chẳng thể nói, không có cùng tận, khiến cho hết thảy chúng sanh đều được hội nhập nẻo giác ngộ. Thân ấy hiện khắp trước tất cả chư Phật...”. Tức căn cứ theo Dụng nơi Thuần Tạp.

- Số câu: “Muôn hành cũng giống như thế”: Là theo hành để nói về Thuần, Tạp, chung cả Lý Sự vô ngại, Sự Sự vô ngại, cùng với chỉ riêng theo Sự mà hành hóa. Căn cứ nơi Sự Sự vô ngại, thì như một hành Thí thì tất cả đều Thí là Thuần. Trong Sự Bồ thí ấy có đủ các hành, gọi là tạp.

Môn thứ ba: là “Nhất đa tương dung bất đồng”:

Phần này gồm ba: Thứ nhất là chính thức biện minh. Thứ hai là dẫn chứng. Thứ ba là trở lại nhận định, phân biệt.

Trong phần thứ nhất có hai:

Một: Chính thức giải thích. Tức Sự biến hiện khắp của như Lý, Sự bao gồm của như Lý.

Hai: Từ câu: “Thâu tóm mở rộng, đồng thời” tiếp xuống: Là phân biệt rõ về ý nghĩa nơi các câu. Cũng giống như phần “Quảng Hiệp” ở trên, nên viết là “theo đấy mà suy ra”. Nếu nói đủ thì: Một: Hoặc chỉ là hội nhập, lấy một hội nhập tất cả. Hai: Hoặc chỉ là thâu tóm, dùng một thâu tóm tất cả. Ba: Tức hội nhập tức thâu tóm, đồng thời không bị ngăn ngại. Bốn: chẳng phải hội nhập, chẳng phải thâu tóm, do hội nhập tức là thâu tóm nên chẳng phải là hội nhập. Thâu tóm tức là hội nhập nên

chẳng phải là thâm tóm. Năm: Hoặc gồm đủ bốn nghĩa trước, đó là lãnh hội bốn cảnh giới. Sáu: Hoặc là dứt tuyệt năm nghĩa trước tức là hành cảnh giới. Hành khởi thì Sự lãnh hội(Giải) dứt.

- Văn của bản Sở giải thì tiếp theo nói: “Do một cõi Phật có đủ mười phương, mười phương hội nhập nơi một cũng trọn vẹn, rốt ráo”: Là phần hai, Dẫn chứng. Tức là văn của môn Đức tướng, hai câu sau là:

*“Tướng gốc thế giới cũng không hoại
Công đức không sánh nên như thế.”*

Văn ở trên là kinh thuộc Tấn dịch, theo Sự nêu dẫn của đại sư Hiền Thủ, tức tương đương với kệ nơi phẩm Hoa Tạng:

*“Lấy một thứ cõi nhập tất cả
Tất cả nhập một cũng trọn vẹn
Thế tướng như cũ không sai biệt
Vô lượng hơn hết thủy hiện khắp.”*

Hồi hương thứ tám có câu: “Bồ tát ấy, ở trong một lỗ chân lông có thể dung nạp khắp tất cả các quốc độ”. Hồi hương thứ chín nêu: “Ở trong một thân tướng có thể dung nạp chẳng thể nói chẳng thể nêu bày số lượng thân tướng tận cùng pháp giới, mà cõi chúng sanh không hề tăng giảm. Như một thân cho đến tất cả thân biến hiện khắp pháp giới đều cũng như vậy.” Định thứ hai của phẩm Thập Định viết: “Thế giới tam thiên đại thiên, số lượng nhiều như số vi trần trong tam thiên đại thiên thế giới, thủy nhập nơi thân tướng của Bồ tát ấy. Thân tướng của Bồ tát ấy cũng nhập vào các thế giới kia.” Định thứ bảy nêu: “Bồ tát tự thấy thân ấy đi tới chúng hội kia, cũng thấy tự thân hội nhập khắp các địa. Phẩm Phổ Hiền Hạnh có nói đến mười loại “Hội nhập khắp”. Đó là tất cả thế giới nhập vào nơi một lỗ chân lông. Một lỗ chân lông nhập vào tất cả thế giới v.v. Các đoạn văn của kinh nêu dẫn trên đều chung cả Đức tướng và Nghiệp dụng. Phẩm Ly Thế Gian, trong phần nói về mười thứ diệu dụng vô ngại, cũng nói: “Chúng sanh một, nhiều cùng hội nhập. Quyển thứ sáu mươi kinh Hoa Nghiêm có câu: “Bồ tát nơi phương trên, dùng diệu lực tự tại, khiến cho tất cả thế giới lần lượt cùng hội nhập”. Quyển thứ sáu mươi một có đoạn: “Chư vị Bồ tát ấy hội nhập nơi tất cả cảnh giới không còn tranh biện, cho đến có thể khiến lớn nhỏ cùng hội nhập. Dem hết thủy các phương hội nhập nơi một phương...” Phẩm Thập Hạnh viết: “Có thể trong mỗi mỗi pháp Tam muội hội nhập các vô số các pháp Tam muội. Vô lượng vô biên các quốc độ thủy khiến cùng nhập nơi một vi trần...”

Các đoạn văn như thế hầu hết đều căn cứ nơi Nghiệp dụng để nêu rõ về nghĩa tương nhập. Hoặc chung cả đức, dụng, hoặc đều giới hạn nơi một phần, ý nghĩa đều đạt được.

- Sở từ câu: “Như một cùng với tất cả đối hợp để biện giải” tiếp xuống: Là phần thứ ba (câu môn Nhất Đa tương dung bất đồng), trở lại nhận định, phân biệt. Nghĩa là từ trước giờ, căn cứ nơi một tánh hoa đối chiếu với những cái khác, chỉ có nghĩa về một hội nhập, một thấu tóm, nhiều hội nhập, nhiều thấu tóm. Cho nên nay lại đối hợp với một, nhiều khác nữa, đều có thấu tóm, hội nhập. Trong phần này gồm hai:

1. Nêu rõ về “cùng hội nhập”.

2. Biện giải về “Cùng thấu tóm”.

Một: Nói “Một hội nhập tất cả” như câu đầu nêu trước. Hai: “Tất cả hội nhập nơi một” tức đem nhiều pháp đến nhập nơi hoa ấy. Ba: “Một hội nhập một” tức dùng một hoa theo chỗ đối hợp với một pháp, như một cánh hoa hội nhập một thân Phật. Bốn: “Tất cả hội nhập nơi tất cả” Riêng dùng một hoa thì câu ấy chẳng thành. Tức đem nhiều hoa cùng chư Phật Bồ tát cùng hội nhập riêng nơi các hoa khác, chư Phật, chư Bồ tát khác.

- Sở câu: “Cùng thấu tóm cũng vậy” Là phần hai, biện giải, so sánh về “cùng thấu tóm”. Bốn câu dẫn trên chỉ nêu rõ về nghĩa hội nhập. Nay nói về nghĩa “thấu tóm”, cũng có bốn câu: Một: “Một thấu tóm tất cả” tức là dùng một Hoa để thấu tóm hết thấy các pháp. Hai: “Tất cả thấu tóm một” nghĩa là dùng tất cả hoa khác thấu tóm một hoa ấy. Ba: “Một thấu tóm một”: Tức chỉ dùng một hoa thấu tóm một Phật. Bốn: “Tất cả thấu tóm tất cả” tức dùng nhiều hoa, nhiều Phật thấu tóm nhiều hoa, nhiều Phật khác. Hai loại bốn câu ấy là cùng Ấn khuất, nên phần Sở giải phải nêu ra. Tùy theo một trong bốn câu, nên lại có đủ bốn bổ hẩn năm, thành ra câu sáu, giống như trước (Biện minh về Rộng Hẹp) có thể nhận ra, nên lược bớt không hiển bày.

Tuy nhiên, về môn “tương nhập”, sách “San định ký” nơi phần đức Tướng đã không lập, còn phần nghiệp dụng thì có. Trong phần đức Tướng thì có “tương tại”. Ý của tác giả sách ấy cho rằng: Tương nhập, tương tại, hai tính chất ấy cùng riêng biệt. Nay nêu rõ nghĩa Nhập tức là Tại. Như ảnh nơi một tấm gương ở (Tại) trong nhiều tấm gương, há chẳng phải là Nhập sao? Nếu luôn “tương nhập”, tức thuộc Đức tướng, nay nhận thấy “Tương nhập” tức là Nghiệp dụng, đâu từng có sự khác nhau lớn?